

Số: 59 /TB – ĐHGĐ

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2021

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

Kính gửi:.....

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học hiện hành tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);

Căn cứ hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2021 của ĐHQGHN được ban hành theo văn bản số: 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021;

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2021.

1. Các ngành tuyển sinh và thời gian thi tuyển sinh

Năm 2021, Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 11 chuyên ngành thạc sĩ (300 chỉ tiêu), 04 chuyên ngành tiến sĩ (30 chỉ tiêu) như sau:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã số
I	Bậc Thạc sĩ	
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140209.01
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140211.01
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140212.01
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140213.01
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140217.01
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140218.01
7	Quản lý giáo dục	8140114.01
8	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115.01
9	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310401.05
10	Quản trị trường học	8140115.01QTD
11	Tham vấn học đường	8310401.03QTD
II	Bậc Tiến sĩ	
1	Quản lý giáo dục	9140114.01
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115.01
3	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	91310401.01
4	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	9140150.01QTD

Thí sinh **đự thi và xét tuyển thẳng** đăng ký theo địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn>.
Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

Thời gian đăng ký dự thi/dự xét tuyển thẳng/nộp hồ sơ cụ thể như sau:
Đợt 1 năm 2021: từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021.
Đợt 2 năm 2021: từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 27/8/2021.

Lịch tuyển sinh:

Lịch xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ:

Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng: Trường Đại học Giáo dục tổ chức xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh chậm nhất 1 tuần trước khi tổ chức thi tuyển/xét tuyển. cụ thể:

- Đợt 1 từ ngày 05/4/2021 đến ngày 09/4/2021.
- Đợt 2 từ ngày 30/8/2021 đến ngày 03/9/2021.

Lịch thi:

Công việc	Thời gian	
	Đợt 1	Đợt 2
Tập trung thí sinh/ thi Đánh giá năng lực	Sáng thứ Bảy, 17/04/2021	Sáng thứ Bảy, 11/09/2021
Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 17/04/2021	Chiều thứ Bảy, 11/09/2021
Thi môn Ngoại ngữ	Sáng Chủ nhật, 18/04/2021	Sáng Chủ nhật, 12/09/2021
Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 17/04 đến 29/04/2021	Từ ngày 11/09 đến 25/09/2021

2. Thời gian đào tạo

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn là 2 năm;
- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

3.1.1. Các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn

3.1.1.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Toán học gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Toán học, Toán- Tin ứng dụng, Toán – Cơ, Toán ứng dụng, Thống kê). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) *Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Vật lí gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí, Sư phạm Lí - Kỹ thuật Công nghiệp, Sư phạm Lí – Tin (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Vật lí học, Vật lí kĩ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ hạt nhân, Khoa học vật liệu). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) *Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Hóa học gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Hóa học; Công nghệ kĩ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Hóa dược). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) *Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Sinh học gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Sinh học, Công nghệ Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) *Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Văn học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm ngữ văn gồm các ngành: Văn học, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Văn hóa học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) *Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Lịch sử gồm các ngành: Lịch sử, Việt Nam học, Bảo tàng học, Văn hoá học, Xã hội học, Chính trị học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

3.1.1.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lí luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

3.1.2. Chuyên ngành Quản lí giáo dục

3.1.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Người có bằng đại học ngành đúng (Quản lí giáo dục), ngành phù hợp (Giáo dục học) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Đối với người có bằng đại học ngành gần (Phụ lục 1) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (Phụ lục 1) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

3.1.2.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
Tổng		12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương Khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
Tổng		21

3.1.3. Chuyên ngành Quản trị trường học (cấp bằng Quản lý giáo dục)

3.1.3.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị trường học phải đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (Quản lý giáo dục) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Có bằng đại học ngành gần (phụ lục 2) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (phụ lục 2) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hoặc tương đương) các trường mầm non;
- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn của các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (hoặc tương đương);
- + Giám đốc, phó Giám đốc, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các trung tâm giáo dục và đào tạo;
- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các phòng/ban, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa của các cơ sở giáo dục và đào tạo (Đại học, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp);
- + Lãnh đạo, chuyên viên của các viện, trung tâm thuộc các trường đại học, cao đẳng, trung cấp;
- + Cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở GD&ĐT.

3.1.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
Tổng		15

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
Tổng		21

3.1.4. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

3.1.4.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy;
- Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác, cụ thể như sau:
- + Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên: có ít nhất 01

năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại trung bình và trung bình khá: có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

- Đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học giáo dục 71401, nhóm ngành Đào tạo giáo viên 71402, nhóm ngành Tâm lí học 73104);

3.1.4.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lí luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
6	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
7	Đại cương Khoa học quản lí	3
	Tổng	21

3.1.5. Chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

3.1.5.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng (Tâm lí học) hoặc phù hợp (Tâm lí học giáo dục), hoặc:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lí học gồm các ngành: Giáo dục học, Giáo dục công dân, Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non; Giáo dục đặc biệt, Công tác xã hội; Xã hội học; Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Vật lí trị liệu và phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, ngành Nhân học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lí, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Lịch sử của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Tâm lí học;

Kinh nghiệm công tác: Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lí học cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tâm lí, tâm thần.

3.1.5.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lí học phải hoàn thành việc bổ sung kiến thức như sau:

TT	Học phần	Số tín chỉ
I	Các học phần bắt buộc	12
1	Tư vấn tâm lý học đường	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Tâm lý học giáo dục	3
4	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
II	Các học phần tự chọn	12/18
5	Tâm lý học nhân cách	3
6	Tư vấn hướng nghiệp	3
7	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	3
8	Xã hội học giáo dục	3
9	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	3
10	Đại cương về công tác xã hội	3
15	Tổng	24

3.1.6. Chuyên ngành Tham vấn học đường

3.1.6.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành tham vấn học đường.

- Cử nhân đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;
- Cử nhân đại học ngành gần phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày cấp bằng đến ngày thi tuyển, và phải học bổ túc kiến thức.

3.1.6.2. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần như sau:

a) Ngành đúng (School Counseling, chưa có ở Việt Nam):

Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận: School Counseling;

b) Ngành phù hợp:

- Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, thuộc một trong các ngành: Psychology, School Psychology, hoặc Counseling, Psychology;
- Bằng đại học do Việt Nam cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

c) Ngành gần:

c1) Ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
Mã số	Tên gọi
7140203	Giáo dục Đặc biệt
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hoá học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật

c2) Ngành Công tác xã hội, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7760101	Công tác xã hội
7760102	Công tác thanh thiếu niên
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học

2) Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Với ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học phát triển	03
2	Xã hội học giáo dục	03
3	Đại cương về công tác xã hội	03

4	Tư vấn tâm lý học đường	03
5	Tư vấn hướng nghiệp	03
6	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	18

+ Với ngành Công tác xã hội

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Xã hội học giáo dục	03
2	Tâm lý học giáo dục	03
3	Tâm lý học phát triển	03
4	Đại cương về công tác xã hội	03
5	Giáo dục học	03
6	Tư vấn tâm lý học đường	03
7	Tư vấn hướng nghiệp	03
8	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	24

3.2. Đối tượng tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ

3.2.1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
- Có đủ sức khoẻ để học tập.
- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.
- Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt:

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở Phụ lục 5 do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

+ Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ theo yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

+ Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

Các thí sinh thuộc một trong các đối tượng sau đây được bổ sung văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của CTĐT trong vòng 24 tháng kể từ ngày được công nhận nghiên cứu sinh:

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Tốt nghiệp các CTĐT thạc sĩ hoặc cử nhân mà chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong vòng 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Giáo dục.

3.2.2. Điều kiện khác

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 2 năm công tác (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, hiện đang đảm nhận một trong các vị trí công tác sau đây: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo; lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần:

- Chuyên ngành phù hợp: Giáo dục học
- Chuyên ngành gần: Sư phạm, các chuyên ngành liên quan đến giáo dục (Giáo dục đặc biệt, giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học...) và Quản lý Khoa học, công nghệ; Chính sách Khoa học công nghệ.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 02 năm công tác trong lĩnh vực giáo dục hoặc các lĩnh vực có liên quan đến đo lường đánh giá trong giáo dục (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Quản lý giáo dục, Tâm lý học, Xã hội học, Giáo dục học, Sư phạm các ngành... Trường hợp này thí sinh phải có ít nhất 02 bài báo khoa học có nội dung phù hợp với chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học cấp quốc gia, quốc tế trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN)

Người dự thi vào chương trình đào tạo cần có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành TLHLSTE&VTN (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Tâm lý học lâm sàng; Tâm lý học.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học (LLPP&CNDH)

Ngành/chuyên ngành phù hợp:

- Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn: Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Sư phạm kĩ thuật; Lí luận và Phương pháp dạy học;

Danh mục các ngành/chuyên ngành gần

- Các ngành/chuyên ngành định hướng Khoa học Giáo dục: Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy;

- Các ngành/chuyên ngành thuộc định hướng Công nghệ: Tin học; Công nghệ thông tin; Quản trị công nghệ giáo dục.

3.3. Thông tin về các hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh

Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu được đăng tải trên website của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN theo địa chỉ: <http://www.education.vnu.edu.vn>

4. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

Những đối tượng sau được ưu tiên trong tuyển sinh:

4.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

-Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc

diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 15 điểm (thang điểm 150) cho môn thi đánh giá năng lực (môn cơ bản).

5. Phương thức tuyển sinh

5.1. Xét tuyển thẳng (đối với thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ)

5.1.1. Điều kiện xét tuyển thẳng: các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Giáo dục được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- **Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học:** đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn) (danh sách các CTĐT xem tại phụ lục 6);

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn của Trường Đại học Giáo dục;

- **Về năng lực ngoại ngữ:** thí sinh nộp minh chứng về trình độ ngoại ngữ theo bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại thời điểm nộp hồ sơ. Đối với thí sinh chưa có minh chứng về trình độ ngoại ngữ có thể đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ trong cùng đợt tổ chức thi TSSĐH của ĐHQGHN (việc đăng ký và tổ chức thi môn Ngoại ngữ thực hiện theo quy định hiện hành).

5.1.2. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với thí sinh có các công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

+ Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm. Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

5.1.3. Nguyên tắc xét tuyển thẳng: xét đúng các đối tượng đã quy định tại mục 5.1.1, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

5.1.4. Quy trình xét tuyển thẳng

- Trường thông báo xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ tại Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2021 của Trường. Thông báo tuyển sinh được gửi đến các cơ sở đào tạo đại học tại ĐHQGHN và đăng trên Website của Trường Đại học Giáo dục.

- Trường phát hành và thu nhận hồ sơ xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh của Trường họp xét hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và công bố kết quả xét tuyển thẳng theo các tiêu chí và thời gian được quy định trong Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2021 của Trường.

5.1.5. Danh sách các ngành được xét tuyển thẳng và chỉ tiêu tuyển thẳng

STT	Ngành tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN	Chuyên ngành đăng ký xét tuyển bậc thạc sĩ	Chỉ tiêu tuyển thẳng	Ghi chú
1	Su phạm Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	10	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Khá trở lên
2	Su phạm Vật lý	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	5	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên
3	Su phạm Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	5	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên
4	Su phạm Sinh học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	3	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên
5	Su phạm Ngữ văn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	5	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Khá trở lên
6	Su phạm Lịch sử	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	3	Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

5.2. Thi tuyển

5.2.1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

Các môn thi tuyển sinh thạc sĩ gồm: môn thi ngoại ngữ, môn thi cơ bản và môn thi cơ sở.

- Môn ngoại ngữ: thi một trong năm thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức.
- Môn thi cơ bản và môn thi cơ sở, cụ thể như sau:

STT	Chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
1	LL&PPDH bộ môn Toán	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Tự nhiên)	Lí luận dạy học
2	LL&PPDH bộ môn Vật lí		
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học		
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học		
5	Đo lường và đánh giá trong GD		Đánh giá trong giáo dục
6	Quản lí giáo dục	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học)	Giáo dục học
7	Quản trị trường học		
8	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn		Lí luận dạy học

9	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	Xã hội và Nhân văn)	
10	Tâm lí học lâm sàng Trẻ em và vị thành niên	Đánh giá năng lực	Tâm lí học phát triển
11	Tham vấn học đường	(Khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)	

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của đơn vị đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Pháp);

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Chứng chỉ có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 3 và Phụ lục 4).

5.2.2. *Tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn*

6. Đăng ký dự thi và hồ sơ

6.1. Đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng (bản cứng) theo quy định.

Thời gian nộp hồ sơ:

Đợt 1 năm 2021: *từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021*

Đợt 2 năm 2021: *từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 27/8/2021.*

6.2. Đăng ký dự thi trực tuyến

Nhiệm vụ của thí sinh (*dự thi và xét tuyển thẳng*): Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn, đồng thời nộp bản cứng hồ sơ theo quy định.

Thời gian đăng ký:

Đợt 1 năm 2021: *từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021*

Đợt 2 năm 2021: *từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 27/8/2021.*

Lưu ý: Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.

6.3. Thời gian, địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ

6.3.1. Thời gian:

Đợt 1 năm 2020: từ ngày 17/01/2021 đến ngày 02/04/2021.

Đợt 2 năm 2020: từ ngày 26/04/2021 đến ngày 27/08/2021.

6.3.2. Địa điểm:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

6.4. Hồ sơ dự tuyển

6.4.1. Hồ sơ xét tuyển thẳng

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) (theo mẫu);
- Bản sao có công chứng minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học sinh viên (nếu có);
- Minh chứng về năng lực ngoại ngữ (nếu có);
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

6.4.2. Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu trên cổng đăng ký dự thi;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng, bảng điểm cao đẳng (đối với người tốt nghiệp đại học liên thông từ cao đẳng)
- Bản sao có công chứng Giấy xác nhận văn bằng (đối với bằng đại học do nước ngoài cấp) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Giấy xác nhận thâm niên công tác của Thủ trưởng cơ quan quản lý (theo mẫu);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (có thời hạn theo quy định tuyển sinh);

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) (theo mẫu);
- Minh chứng được miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có);
- Giấy chứng nhận sức khoẻ của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Chứng chỉ bổ túc kiến thức (đối với các thí sinh phải học bổ túc kiến thức), chứng chỉ này thí sinh cần nộp muộn nhất là trước ngày công nhận học viên cao học.

6.4.3. Hồ sơ dự thi đào tạo tiến sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu trên cổng đăng ký;
- Lí lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định tại Điều này; Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (**06 bộ trong đó chỉ cần 1 bộ công chứng**);
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (có thời hạn theo quy định tuyển sinh);
- Bản sao, chụp các bài báo khoa học đã công bố có nội dung phù hợp với chuyên ngành dự thi (**06 bộ**);
- Đề cương nghiên cứu (**06 bộ**);
- Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (**6 bộ**);
- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Giấy chứng nhận sức khoẻ của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

7. Lệ phí thi

7.1. Đối với tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ : 420.000đ/thí sinh (Thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ nộp 300.000 đ/thí sinh), trong đó :

- Lệ phí đăng kí dự thi/xét tuyển thẳng: 60.000 đ/thí sinh.
- Lệ phí dự thi/xét hồ sơ tuyển thẳng: 360.000 đ/thí sinh (Thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ: 240.000 đ/thí sinh).

7.2. Đối với tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ : 260.000đ/thí sinh (thi từ thạc sĩ), **500.00đ/thí sinh** (thi từ cử nhân), trong đó :

- Lệ phí đăng kí dự thi: 60.000đ/thí sinh.
- Lệ phí dự thi 200.000đ/ thí sinh thi từ thạc sĩ, 440.000đ/thí sinh thi từ cử nhân.

8. Hình thức và địa điểm nộp lệ phí dự thi :

- + Qua tài khoản ngân hàng:

Đơn vị nhận lệ phí thi: Trường Đại học Giáo dục
Số tài khoản: 26010000791239; tại ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Tây Hà Nội.

Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin sau: Họ tên; Ngày sinh; Lệ phí dự thi Thạc sỹ hoặc Tiến sỹ

+ Nộp trực tiếp bằng tiền mặt: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Giáo dục (phòng 301, nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)

9. Địa điểm liên hệ

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

10. Xem danh sách phòng thi

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sỹ xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ <http://education.vnu.edu.vn> mục Thông báo (Trường không gửi giấy báo dự thi). Thời gian: **trước 17h00 ngày 14/04/2021 (đợt 1) và trước 17h00 ngày 07/9/2021 (đợt 2).**

Nếu phát hiện sai sót cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 103 nhà G7, hoặc theo số điện thoại 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104, trước ngày **09/04/2021 (đợt 1), ngày 15/09/2021 (đợt 2).**

11. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo kết quả thi cho các thí sinh dự thi trước ngày **05/05/2021 (đợt 1) và 28/09/2021 (đợt 2)** trên trang web của Trường.

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN nhận đơn đề nghị phúc khảo của thí sinh dự thi trước ngày **20/05/2021 (đợt 1) và 14/10/2021 (đợt 2).**

12. Thời gian nhập học (dự kiến): tháng 7 năm 2021 (đợt 1) và tháng 11 năm 2021 (đợt 2);

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT. 10.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Văn Thuận

Phụ lục 1. Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản lý giáo dục
(Kèm theo Thông báo số: 59 /TB-ĐHGD ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7229042	Quản lý văn hoá
7310205	Quản lý nhà nước
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
	Quản lý kinh tế
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
72290	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Sản xuất và chế biến</i>
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
75403	Sản xuất, chế biến khác
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Dịch vụ vận tải</i>
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 2. Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản trị trường học
 (Kèm theo Thông báo số 59 /TB-ĐHGD ngày 15 tháng 1 năm 2021 của
 Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7220342	Quản lý văn hoá
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340107	Quản trị khách sạn
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 3 – Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 và 4/6 khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 59 /TB-DHGD ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	KET (Distinction 140) PET (Pass 140) FCE (Level B1 - 140)	Preliminary	40	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	KET (Distinction 160) PET (Pass 160) FCE (Level B2 - 160)	Vantage	60	VSTEP.3-5 (6.0)

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số thứ tiếng khác (Bậc 3 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Ngôn ngữ	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Mức điểm yêu cầu	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD B1, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3	HSK 3 Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST Q3 J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 4

Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 59 /TB-ĐHGD ngày 15 tháng 01 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận					Thời gian cấp chứng chỉ (*)
		Tiếng Anh (*)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√	15/09/2019
2.	Trường ĐH Hà Nội	√	√	√	√	√	15/09/2019
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	√	√	√	√		15/09/2019
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	√	√	√	√		15/09/2019
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	√	√				15/09/2019
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√					15/09/2019
7.	ĐH Thái Nguyên	√					15/09/2019
8.	Trường ĐH Cần Thơ	√					15/09/2019
9.	Trường ĐH Vinh	√					08/05/2020
10.	Học viện An ninh nhân dân	√					08/05/2020

(*) Thời điểm các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) cấp trước thời điểm cho phép sẽ không được công nhận.

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2.	British Council (BC)	√					
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√			√	√	√

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
		TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD B1, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST Q3 J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Japan Foundation (JLPT)					√	
6.	Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)						√

Phụ lục 5

Bảng tham chiếu chứng chỉ Ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh trình độ tiến sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 59 /TB-ĐHGD ngày 15 tháng 01 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1.	TOEFL iBT	45-93
2.	IELTS	5.0-6.5
3.	Cambridge examination	PET (160-170) FCE (160-179) CAE (160-179)
4.	DELTA là bằng nên có giá trị vĩnh viễn TCF: là chứng chỉ cho nên chỉ có giá trị 2 năm kể từ khi thi	DELTA B2 TCF niveau 4
5.	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6.	TestDaF	TDN4
7.	DSD2	B2
8.	TELC Deutsch B2	B2
9.	ÖSD-B2 Mittelstufe Deutsch	B2
10.	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
11.	JLPT (0-180) NAT-TEST (0-180) J-TEST (0-1000)	N2 (90) Q2 (100) 550
12.	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2
13.	ТОPIK II	Bậc 4

Phụ lục 6

Danh sách các chương trình đào tạo tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ), đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 59 /TB-ĐHGD ngày 15 tháng 01 năm 2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

1. Các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ) của ĐHQGHN

STT	Chương trình đào tạo	Đơn vị đào tạo
Chương trình đào tạo tài năng		
1.	Toán học	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
2.	Vật lí	
3.	Hóa học	
4.	Sinh học	
Chương trình đào tạo tiên tiến		
5.	Hóa học	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
6.	Khoa học môi trường	
Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế		
7.	Vật lí	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
8.	Sinh học	
9.	Địa chất học	
10.	Khoa học máy tính	Trường Đại học Công nghệ
11.	Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông	
12.	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế
Chương trình đào tạo chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ)		
13.	Địa chất học	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
14.	Địa lí tự nhiên	
15.	Khí tượng học	
16.	Thủy văn	
17.	Hải dương học	
18.	Khoa học môi trường	
19.	Triết học	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
20.	Lịch sử	
21.	Ngôn ngữ học	
22.	Văn học	
23.	Tâm Lí học	
24.	Khoa học quản Lí	

STT	Chương trình đào tạo	Đơn vị đào tạo
25.	Su phạm Tiếng Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ
26.	Su phạm Tiếng Pháp	
27.	Ngôn ngữ Anh	
28.	Ngôn ngữ Pháp	
29.	Ngôn ngữ Trung Quốc	
30.	Ngôn ngữ Nhật	
31.	Công nghệ thông tin	Trường Đại học Công nghệ
32.	Kinh tế quốc tế	Trường Đại học Kinh tế
33.	Tài chính - Ngân hàng	
34.	Luật	Khoa Luật

Danh sách gồm 34 CTĐT.

2. Các CTĐT đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

STT	CTĐT	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên			
1.	Địa lí tự nhiên	AUN-QA	2017
2.	Khí tượng học	AUN-QA	2017
3.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2018
4.	Công nghệ kĩ thuật hóa học	AUN-QA	2018
5.	Máy tính và khoa học thông tin	AUN-QA	2019
6.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020
7.	Quản lí đất đai	AUN-QA	2020
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn			
8.	Triết học	AUN-QA	2016
9.	Văn học	AUN-QA	2017
10.	Tâm Lí học	Bộ GD&ĐT	2017
11.	Việt Nam học	Bộ GD&ĐT	2017
12.	Xã hội học	AUN-QA	2018
13.	Tâm Lí học	AUN-QA	2018
14.	Quốc tế học	Bộ GD&ĐT	2019
15.	Lịch sử (Chuẩn và chất lượng cao)	AUN-QA	2019
16.	Lưu trữ học	Bộ GD&ĐT	2020
17.	Chính trị học	AUN-QA	2020
Trường Đại học Ngoại ngữ			
18.	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	AUN-QA	2018

STT	CTĐT	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
19.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019
20.	Ngôn ngữ Ả rập	AUN-QA	2020
Trường Đại học Công nghệ			
21.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2018
Trường Đại học Kinh tế			
22.	Tài chính ngân hàng (Chất lượng cao)	Bộ GD&ĐT	2018
23.	Kế toán	Bộ GD&ĐT	2018
24.	Kinh tế phát triển	Bộ GD&ĐT	2020
25.	Kinh tế	Bộ GD&ĐT	2020
Trường Đại học Giáo dục			
26.	Sư phạm Toán	Bộ GD&ĐT	2019
27.	Sư phạm Ngữ văn	Bộ GD&ĐT	2019
Khoa Luật			
28.	Luật học	AUN-QA	2016
29.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019
Khoa Quốc tế			
30.	Kinh doanh quốc tế	Bộ GD&ĐT	2019
Khoa Y Dược			
31.	Dược học	Bộ GD&ĐT	2019
32.	Y Đa khoa	Bộ GD&ĐT	2020

Danh sách gồm 32 CTĐT./.

